

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 16-8-2019

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con, chia tài sản
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Tô

2. Bà Trần Thị Thu Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện HN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 339/2017/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2019/QĐXXST –HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T) – sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TĐĐ, xã HH, huyện HN, tỉnh Bình Định

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Hoài P – sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TĐĐ, xã HH, huyện HN, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng ông Nguyễn Thanh B – sinh năm 1969 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1974 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn LT 2, xã HT, huyện HN, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn T – sinh năm 1973 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: LT 1, HT, HN, Bình Định.

- Bà Đại Diệu P (Tĩnh) – sinh năm 1967 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: TL 1, HT Tây, HN, Bình Định.

- Vợ chồng ông Trần C (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bà Võ Thị H (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: TL 2, TQN, HN, Bình Định.

- Vợ chồng ông Lê Thành C – sinh năm 1966

Bà Trần Thị M – sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: TA 1, HT, HN, Bình Định.

- Chị Huỳnh Thị T – sinh năm 1985 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: TĐ, HH, HN, Bình Định.

- Bà Huỳnh Thị T – sinh năm 1971 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: TXB, HH, HN, Bình Định.

- Ông CS – sinh năm 1976 (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: TA 2, HT, HN, Bình Định.

4. Người làm chứng: Bà Trần Thị Xuân H (P) – sinh năm 1980.

Địa chỉ: TXB, HH, HN, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn xin ly hôn và trình bày của nguyên đơn, anh Trần Văn T là: Anh T và chị P kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã HH. Trong thời gian chung sống, anh T làm nghề biển, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Chị P ở nhà đã ngoại tình nhiều lần. Nay anh T không thể tiếp tục chung sống với chị P được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị P.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Lê Quốc A – sinh ngày 27/12/2013. Khi ly hôn, anh T giao con cho chị P nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Có nhà và tài sản trong nhà. Riêng thửa đất số hiệu 957, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại thôn TĐĐ, xã HH là tài sản riêng của anh T. Anh T không đồng ý phân chia tài sản này. Anh T yêu cầu ở trong căn nhà, trả hết các khoản nợ khi làm nhà và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị P.

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn T chở cát ở LT 1, HT 500.000 đồng (đã trả nợ rồi), nợ cửa hàng điện nước Tỉnh 5.197.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T bán vật liệu xây dựng 3.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T 1.800.000 đồng, nợ ông CS đào giếng ở HT 4.000.000 đồng.

Ngoài ra, khi làm nhà, vợ chồng có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn phòng giao dịch HH 45.000.000 đồng. Số tiền này anh T đã trả xong cho ngân hàng bằng số tiền bán đất (là tài sản riêng của anh) nhận từ vợ chồng ông B bà M. 55.000.000 đồng chị P đang giữ, anh T không yêu cầu chị P trả số tiền này cho anh.

Anh T không đồng ý trả nợ cho ông Lê Thành C và bà Trần Thị M.

Anh T đồng ý với yêu cầu của vợ chồng ông B bà M, tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/6/2017.

+ Theo trình bày của bị đơn, chị Lê Thị Hoài P là:

Về quan hệ hôn nhân như anh T trình bày là đúng. Về yêu cầu ly hôn của anh T, chị không đồng ý. Chị mong muốn hàn gắn tình cảm để quay lại chung sống cùng nuôi dạy con. Chị không ngoại tình như anh T trình bày, anh T đã bỏ nhà đi không quan tâm gì đến vợ con.

Về con chung: Có 01 con chung như anh T trình bày. Trường hợp ly hôn, chị P yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có nhà và tài sản trong nhà tại thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được ở trong căn nhà để nuôi con, chị không đồng ý thối tiền lại cho anh T.

Đối với thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 TQN chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì vì đây là tài sản riêng của anh T.

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn T chở cát ở LT 1, HT 500.000 đồng, nợ cửa hàng điện nước Tỉnh 5.197.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T bán vật liệu xây dựng 3.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T 1.800.000 đồng, nợ ông CS đào giếng ở HT 4.000.000 đồng. Chị P đồng ý cùng anh T trả số tiền còn nợ này.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ ông Lê Thành C 21.800.000 đồng khi làm nhà và nợ bà Trần Thị M 1.500.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

+ Theo trình bày tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Nguyễn Thanh B, bà Trần Thị M là: Năm 2017, vợ chồng ông bà có mua của vợ chồng anh T thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 xã TQN với giá thỏa thuận là 170.000.000 đồng. Hai bên đã viết giấy tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên, sổ đỏ hiện do vợ chồng ông bà giữ. Vợ chồng ông B bà M đã trả 110.000.000 đồng chia làm hai lần, lần thứ nhất ngày 23/6/2017 trả 100.000.000 đồng do vợ anh T là chị P nhận, có viết giấy chị P ký tên; lần thứ hai ngày 09/9/2017 trả thêm 10.000.000 đồng do vợ chồng anh T cùng ký tên. Đến nay, vợ chồng anh T vẫn chưa làm thủ tục sang tên, hiện nay vợ chồng anh T ly hôn nên vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng anh T thực hiện theo hợp đồng bán đất đã ký và sẽ giao đủ số tiền còn lại là 60.000.000 đồng.

+ Theo trình bày tại giấy xác nhận nợ của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn T là: Ông có chở cát cho vợ chồng anh T chị P khi làm nhà và anh chị còn nợ ông số tiền là 500.000 đồng. Anh T đã trả xong số nợ này cho ông nên ông không yêu cầu hay tranh chấp gì về số nợ này nữa.

+ Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Đại Diệu P (Tỉnh) là: Khoảng năm 2015, vợ chồng anh T chị P có mua đồ điện của cửa hàng bà và còn nợ số tiền là 5.197.000 đồng. Nay anh T chị P ly hôn, bà không có yêu cầu giải quyết số tiền nợ này. Người nào nhận nhà thì có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Bà Phước yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Trần C, bà Võ Thị H là: Vào năm 2014, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng anh T chị P mượn số tiền là 50.000.000 đồng để làm nhà. Nay vợ chồng anh T chị P ly hôn vợ chồng ông bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Người nào nhận tài sản có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông bà.

+ Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị T là: Tháng 10/2014, vợ chồng anh T mua vật liệu xây dựng của cửa hàng bà và còn nợ số tiền là 3.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh T chị P ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Người nào nhận nhà thì có trách nhiệm trả nợ cho bà.

+ Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T là: Khoảng năm 2014, vợ chồng T, P mua gạo, ga của cửa hàng bà và còn nợ số tiền là 1.800.000 đồng. Nay vợ chồng anh T chị P ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Người nào nhận nhà thì có trách nhiệm trả nợ cho bà.

+ Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông CS là: Vợ chồng T, P có nợ ông số tiền là 4.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh T chị P ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Người nào nhận nhà thì có trách nhiệm trả nợ cho ông.

+ Theo trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M là: bà có cho vợ chồng anh Trần Văn T và chị Lê Thị Hoài P mượn số tiền là 1.500.000 đồng. Bà không nhớ rõ chính xác thời gian cho mượn chỉ nhớ là thời gian đó anh T chuẩn bị đi biển vừa ra tới cửa biển. Đây là chuyện riêng của gia đình bà, bà không có yêu cầu khởi kiện.

+ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HN: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn T; giao con chung tên Trần Lê Quốc A – sinh ngày 27/12/2013 cho chị Lê Thị Hoài P nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị P, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con; giao tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 cho anh T quản lý sử dụng, anh T có nghĩa vụ thối tiền lại cho chị P và trả nợ chung khi có yêu cầu; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M; về án phí: Các bên phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị Hoài P kết hôn năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HH là hôn nhân hợp pháp. Anh T cho rằng chị P ngoại tình nhiều lần nên anh không thể tiếp tục chung sống với chị P được nữa. Vợ chồng đã không sống chung từ tháng 10/2017. Theo chị P, chị đã nhiều lần liên lạc để hàn gắn với anh T nhưng không được sự đồng ý của anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng trên thực tế hôn nhân giữa anh T và chị P đã không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị P là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Anh T và chị P có một người con chung là cháu Trần Lê Quốc A – sinh ngày 27/12/2013. Sau khi ly hôn, chị P yêu cầu được nuôi con. Hiện tại, cháu đang sống chung với chị P, cháu có cuộc sống bình thường, ổn định nghĩ nên tiếp tục giao cháu cho mẹ nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung:

Anh T và chị P thống nhất có tài sản chung là căn nhà trên thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH. Theo Biên bản định giá ngày 08/12/2017 của Hội đồng định giá trong Tố tụng dân sự thì căn nhà này có giá 122.330.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh T và chị P đều thừa nhận căn nhà là tài sản chung vợ chồng.

Đối với thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH đứng tên anh Trần Văn T được hình thành trước thời kỳ hôn nhân. Chị P cũng thừa nhận thửa đất này

được anh T nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị, nhưng sau khi kết hôn, anh T đồng ý cùng chị xây dựng nhà trên thửa đất này nên đây cũng là tài sản chung của hai vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Trần Văn T (cấp mới theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 667/2006/CN của UBND huyện) vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02086 ngày 08/10/2007 và trong quá trình chung sống, giữa anh T và chị P không có văn bản thỏa thuận nhập tài sản này là tài sản chung vợ chồng. Do đó, đây là tài sản riêng của anh Trần Văn T. Nghĩ nên giao căn nhà hình thành trên thửa đất này cho anh T trọn quyền sở hữu và thối lại giá trị cho chị P là phù hợp với thực tế và có căn cứ pháp luật.

[4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng anh T chị P chấp nhận có các khoản nợ: Nợ ông Nguyễn T chở cát ở LT 1, HT 500.000 đồng (đã trả xong), nợ cửa hàng điện nước Tỉnh của bà Đại Diệu P 5.197.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T bán vật liệu xây dựng 3.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T 1.800.000 đồng, nợ ông CS đào giếng ở HT 4.000.000 đồng.

Bà Đại Diệu P (Tỉnh), bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị T, ông CS có đề nghị Tòa án nhân dân huyện HN giao nghĩa vụ trả nợ cho người nắm giữ tài sản chung của vợ chồng anh T, chị P. Vì giao cho anh T trọn quyền sử dụng, sở hữu căn nhà trên thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH nên anh T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung là: nợ bà Đại Diệu P (Tỉnh) 5.197.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T 3.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị T 1.800.000 đồng, nợ ông CS 4.000.000 đồng. Nợ chung phải trả là 13.997.000 đồng.

Do đó, anh T còn phải có nghĩa vụ thối lại cho chị P số tiền là: $(122.330.000 \text{ đồng} - 13.997.000 \text{ đồng})/2 = 54.166.500 \text{ đồng}$.

Vợ chồng ông Trần C bà Nguyễn Thị Hẹn, ông Lê Thành C, bà Trần Thị M không yêu cầu giải quyết việc nợ của anh T chị P trong vụ án này nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với yêu cầu của vợ chồng ông B, bà M:

Về số tiền vợ chồng anh T chị P đã nhận khi bán đất: Vào ngày 23/6/2017, giữa vợ chồng ông B bà M và vợ chồng anh T chị P có thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 TL 1, TQN đứng tên anh Trần Văn T cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M. Vợ chồng ông B bà M đã thực hiện việc giao tiền cho anh T chị P hai lần, với tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Số tiền này do chị P quản lý. Anh T thống nhất dùng 45.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng (đã trả xong), số tiền 55.000.000 đồng còn lại dùng để nuôi con trong thời gian vợ chồng không sống chung, anh T không yêu cầu chị P trả lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị P đều thừa nhận thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 TL 1, TQN là tài sản riêng của anh T và không có tranh chấp gì về thửa đất này.

Vợ chồng ông B bà M và anh T thống nhất tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 TL 1, TQN.

Do đó, vợ chồng ông B bà M được trọn quyền sử dụng thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 xã TQN có kích thước và giới cận như sau:

- Đông giáp: Thửa đất số 414, tờ bản đồ số 14 dài 4.9m.
- Tây giáp: đường bê tông dài 5.3m
- Nam giáp: thửa đất số 1321, tờ bản đồ số 14 dài 30m
- Bắc giáp: đường bê tông dài 29 m.

Diện tích: 161.5 m² (trong đó có 146.7 m² đất ở và 14.8 m² đất trồng cây lâu năm).

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Vợ chồng ông B bà M có nghĩa vụ giao cho anh T số tiền còn phải thực hiện theo hợp đồng là 60.000.000 đồng.

[6] Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh T và chị P phải nộp 2.500.000 đồng. Anh T đã tạm ứng đủ nên buộc chị P phải trả lại cho anh T 1.250.000 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Thỏa thuận anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí chia tài sản chung: Anh T và chị P mỗi người phải nộp 2.709.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của vợ chồng ông B bà M: Vì yêu cầu của vợ chồng ông B bà M được chấp nhận và các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp trước khi mở phiên tòa nên anh T phải chịu số tiền án phí là 150.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự; các Điều 55, 81, 82, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 119, khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn T. Anh Trần Văn T được ly hôn chị Lê Thị Hoài P.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Trần Lê Quốc A – sinh ngày 29/8/2004 cho chị P nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung:

- Giao cho anh Trần Văn T trọn quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp N6 tọa lạc tại thửa đất số 957, tờ bản đồ số 9 xã HH.

- Anh Trần Văn T thôi lại cho chị Lê Thị Hoài P số tiền là: 54.166.500 đồng.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Về nợ chung: Anh Trần Văn T trả cho bà Đại Diệu P (T) 5.197.000 đồng, bà Huỳnh Thị T 3.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị T 1.800.000 đồng và ông CS 4.000.000 đồng khi các ông bà này có yêu cầu.

5/ Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M và anh Trần Văn T. Giấy mua bán đất giữa vợ chồng anh Trần Văn T chị Lê Thị Hoài Phương và vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M ngày 23/6/2017 có hiệu lực pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M trọn quyền sử dụng thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14 xã TQN có kích thước và giới cận như sau:

Đông giáp: Thửa đất số 414, tờ bản đồ số 14 dài 4.9m.

Tây giáp: đường bê tông dài 5.3m

Nam giáp: thửa đất số 1321, tờ bản đồ số 14 dài 30m

Bắc giáp: đường bê tông dài 29 m.

Diện tích: 161.5 m² (trong đó có 146.7 m² đất ở và 14.8 m² đất trồng cây lâu năm).

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho anh Trần Văn T số tiền còn phải thực hiện theo hợp đồng là 60.000.000 đồng.

6/ Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị Hoài P phải nộp 2.500.000 đồng. Anh Trần Văn T đã tạm ứng đủ nên buộc chị Lê Thị Hoài P phải trả lại cho anh Trần Văn T 1.250.000 đồng.

7/ Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí chia tài sản chung: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị Hoài P mỗi người phải nộp 2.709.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M: Anh Trần Văn T phải nộp 150.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Anh Trần Văn T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003689 ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện HN và nộp 1.000.000 (*Một triệu*) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003708 ngày 30 tháng 11 năm 2017 nên được khấu trừ. Số tiền án phí anh Trần Văn T còn phải nộp là 1.859.000 (*Một triệu tám trăm năm mươi chín nghìn*) đồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh B bà Nguyễn Thị M 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008330 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2, Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30, Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự.
- TAND tỉnh Bình Định.
- VKSND huyện HN.
- Chi cục THADS huyện HN.
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Minh Thành

Theo khoản 4 Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình: Trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến nhiều yếu tố để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia.